

**BẢN SAO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN**

**MỘT THÀNH VIÊN GIẦY THƯƠNG ĐÌNH**



## MỤC LỤC

-----o0o-----

---

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

---

# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN GIẤY THƯỢNG ĐÌNH BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

## 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Giấy Thượng Đình được thành lập theo Quyết định số 2753/QĐ-UB ngày 10/11/1992 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Giấy Thượng Đình kể từ ngày 08/7/1993 theo Quyết định số 2556/QĐ-UB ngày 08/7/1993 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội; Công ty Giấy Thượng Đình chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Giấy Thượng Đình theo Quyết định số 108/2005/QĐ-UB ngày 26/7/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội kể từ ngày ký Quyết định; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104000224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/9/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/4/2012. Từ ngày 29/6/2011 Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình theo Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 29/6/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 277 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi tư tỷ đồng chẵn).

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2013 là 63.154.754.873 đồng (Sáu mươi ba tỷ, một trăm năm mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi tư nghìn, tám trăm bảy mươi ba đồng).

Hình thức sở hữu vốn: TNHH một thành viên.

Đến thời điểm 31/12/2013, cơ cấu Công ty gồm có Văn phòng Công ty; 01 (một) Nhà máy phụ thuộc là Nhà máy Sản xuất giấy da xuất khẩu, địa chỉ ở Khu công nghiệp Đồng Văn, tỉnh Hà Nam, 01 (một) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình tại thị xã Sầm Sơn - Thanh Hóa, địa chỉ ở số 44, đường Tô Hiến Thành, phường Trường Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa và 01 (một) Chi nhánh Công ty TNHH MTV Giấy Thượng Đình tại Tp. Hồ Chí Minh số 78A, Trần Huy Liệu, phường 15, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn có 01 (một) Công ty con:

**Công ty con:** Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội:

- Địa chỉ: tổ 13, thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội;
- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội tại ngày 31/12/2013 là 26.500.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn). Trong đó, vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình vào Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội là 23.015.300.000 đồng (Hai mươi ba tỷ, không trăm mười lăm triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn), tỷ lệ vốn góp tương ứng 86,85% vốn điều lệ.

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2013 là sản xuất các loại giấy vải, giấy thể thao; xuất khẩu các sản phẩm của Công ty; cho thuê trụ sở văn phòng, nhà ở.

## 3. Ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất các loại giấy vải, giấy thể thao và dép các loại;

CHI  
TỔNG  
KIỂM  
SÁCH  
TP.  
CAU

# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN GIÀY THƯỢNG ĐÌNH

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

### 3. Ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tiếp theo)

- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty và nhận ủy thác xuất khẩu cho các đơn vị kinh tế trong nước khi có yêu cầu;
- Hợp tác liên doanh, liên kết, mở cửa hàng, đại lý để giới thiệu và tiêu thụ các sản phẩm của Công ty và sản phẩm liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước;
- Nhập khẩu các loại nguyên liệu, máy móc, phụ tùng thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị kinh tế có nhu cầu;
- Dịch vụ nhà khách và dịch vụ du lịch;
- Cho thuê trụ sở văn phòng, nhà ở, siêu thị, kho tàng, bến bãi;
- Kinh doanh thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo dạy nghề, nâng cao tay nghề cho các cán bộ công nhân viên hoặc các đối tượng khác khi có nhu cầu.

### 4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc Công ty.

#### ❖ Ban Tổng Giám đốc:

Các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2013 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Tuấn Hưng	Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 31/12/2013
Ông Nguyễn Duy Tân	Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 01/01/2014
Ông Vũ Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thục Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Huân	Phó Tổng Giám đốc

### 5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 06 đến 31 kèm theo.

### 6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

### 7. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính thể hiện trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN GIẤY THƯƠNG ĐÌNH BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

## 7. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## 8. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2014

**Đại diện Ban Tổng Giám đốc**



**Tổng Giám đốc  
Nguyễn Duy Tân**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

**Auditing & Informatic Services Company Limited**

**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

**Email:** info@aisc.com.vn

**Fax:** (84.8) 3930 4281

**Website:** www.aisc.com.vn



Số: 131153/BCKT- AISHN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH MTV GIÀY THƯỢNG ĐÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Giày Thượng Đình (sau đây được viết tắt là "Công ty") được lập ngày 20/3/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Do hạn chế từ phía Công ty, chúng tôi không có điều kiện tham gia chứng kiến kiểm kê cũng như tái kiểm kê các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu của các chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính. Cụ thể, giá trị của các chỉ tiêu này bao gồm: tiền mặt giá trị 166.904.476 đồng; hàng tồn kho giá trị 64.086.185.458 đồng; giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 36.000.529.233 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư đầy đủ với các khoản trả trước cho người bán (giá trị cần đối chiếu 1.063.757.836 đồng, tỷ lệ đã đối chiếu 67%). Với tài liệu hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi chưa thể khẳng định được số liệu của khoản công nợ này cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính.

**Branch in Ha Noi :** C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

**Tel :** (04) 3782 0045/46 /47 **Fax :** (04) 3782 0048 **Email:** aishn@hn.vnn.vn

**Branch in Da Nang :** 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

**Tel :** (0511) 371 5619 **Fax :** (0511) 371 5620 **Email:** aisct@dng.vnn.vn

**Representative in Can Tho :** 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Can Tho City

**Tel :** (0710) 8813 004 **Fax :** (0710) 3828 765

**Representative in Hai Phong :** 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

**Tel :** (031) 3569 577 **Fax :** (031) 3569 576

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Giá trị thành phẩm tồn kho đang được Công ty xác định theo giá tạm tính, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chỉ ghi nhận chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp. Với những tài liệu hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi không thể khẳng định về tính chính xác của chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính.

Công ty chưa phân loại đầy đủ các tài sản không đủ tiêu chuẩn về giá trị theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*” của Bộ Tài chính, có tổng nguyên giá là 2.009.139.152 đồng, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại đến 31/12/2013 là 1.993.225.858 đồng và 15.913.294 đồng. Nếu được ghi nhận đầy đủ theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 sẽ làm giảm “Giá vốn hàng bán” và tăng “Lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng số tiền 47.621.604 đồng. Tại thời điểm 31/12/2013,

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng khoản giảm giá đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Giấy Trúc Bạch số tiền 2.331.935.520 đồng. Ảnh hưởng của chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” và “Chi phí tài chính” nếu được ghi nhận đầy đủ sẽ làm giảm lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh số tiền 2.331.935.520 đồng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Giấy Thượng Đình tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần lưu ý

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh IV.15, trong đó tới thời điểm phát hành Báo cáo này Kiểm toán viên vẫn chưa nhận được Quyết định miễn giảm chính thức tiền thuê đất các năm 2010, 2011, 2012, 2013. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2014

### CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kiểm toán viên

Phạm Anh Dũng

Số giấy CNDKHNKT: 2927-2014-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Phó Giám đốc



Vũ Khánh Linh

Số giấy CNDKHNKT: 2355-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp



PHÓ CHỦ TỊCH  
Đỗ Thị Nguyệt Anh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ Trình bày lại
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>121.542.798.912</b>	<b>108.371.030.508</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.933.567.858</b>	<b>9.262.008.771</b>
1. Tiền	111	V.1	555.364.154	1.498.743.874
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.378.203.704	7.763.264.897
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.085.065.548</b>	<b>34.725.800.102</b>
1. Phải thu khách hàng	131		45.501.436.642	32.392.843.647
2. Trả trước cho người bán	132		1.063.757.836	1.896.953.027
5. Các khoản phải thu khác	135		519.871.070	491.998.562
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	(55.995.134)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>64.086.185.458</b>	<b>62.485.546.422</b>
1. Hàng tồn kho	141		64.086.185.458	62.485.546.422
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.437.980.048</b>	<b>1.897.675.213</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		152.366.183	200.930.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.964.755.919	1.256.055.687
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		104.769.510	4.170.264
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		216.088.436	436.518.759
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>66.428.785.689</b>	<b>62.276.675.404</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.000.529.233</b>	<b>33.396.477.606</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36.000.529.233	33.396.477.606
Nguyên giá	222		82.837.533.918	89.609.327.906
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.837.004.685)	(56.212.850.300)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>28.440.300.000</b>	<b>28.440.300.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.015.300.000	23.015.300.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.425.000.000	5.425.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.987.956.456</b>	<b>439.897.798</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.987.956.456	439.897.798
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>187.971.584.601</b>	<b>170.647.705.912</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ Trình bày lại
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>124.596.743.426</b>	<b>108.148.583.490</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>123.874.063.040</b>	<b>103.758.365.465</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	64.263.792.600	36.958.046.155
2. Phải trả người bán	312		36.210.582.598	42.801.399.181
3. Người mua trả tiền trước	313		1.471.794.867	3.212.291.080
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.744.287.617	3.590.571.555
5. Phải trả người lao động	315		6.687.733.900	5.657.766.800
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12.033.531.564	11.104.031.300
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(537.660.106)	434.259.394
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>722.680.386</b>	<b>4.390.218.025</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	686.316.750	4.310.218.025
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		36.363.636	80.000.000
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>63.374.841.175</b>	<b>62.499.122.422</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>62.913.691.167</b>	<b>61.979.909.922</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		63.154.754.873	61.674.793.022
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	224.483.984
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	1.255.477.867
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(241.063.706)	(1.174.844.951)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>461.150.008</b>	<b>519.212.500</b>
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		461.150.008	519.212.500
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>187.971.584.601</b>	<b>170.647.705.912</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

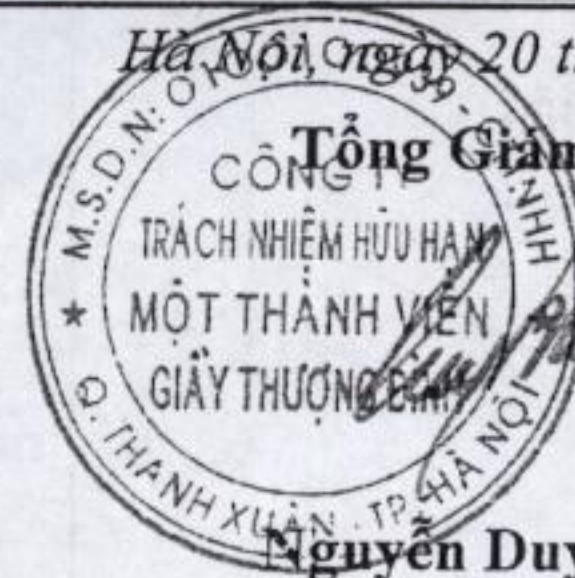
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.117,08	798,37

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hồng

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Tân

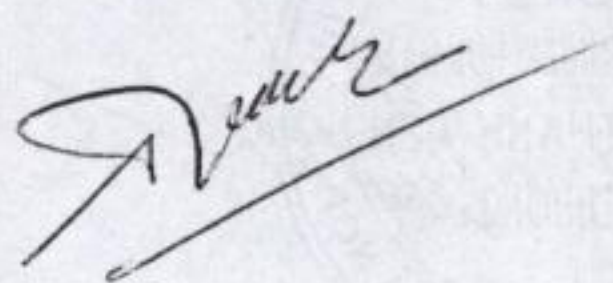
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2013

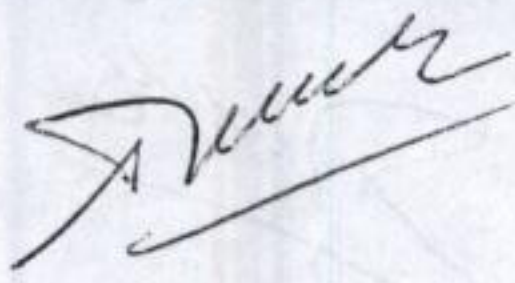
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			đ	đ Trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	341.199.619.313	317.074.666.589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	211.969.932	10.200.000
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	06	VI.25	211.969.932	10.200.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>340.987.649.381</b>	<b>317.064.466.589</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	301.872.797.248	282.186.866.739
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>39.114.852.133</b>	<b>34.877.599.850</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.242.672.352	1.512.945.780
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	4.904.787.460	3.813.436.688
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.012.498.750	3.451.501.240
8. Chi phí bán hàng	24		4.391.035.446	5.144.696.277
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.799.691.401	28.912.218.690
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.262.010.178</b>	<b>(1.479.806.025)</b>
11. Thu nhập khác	31		432.960.590	478.877.188
12. Chi phí khác	32		168.720.761	127.263.094
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>264.239.829</b>	<b>351.614.094</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.526.250.007	(1.128.191.931)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	592.468.762	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>933.781.245</b>	<b>(1.128.191.931)</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Hồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Tân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

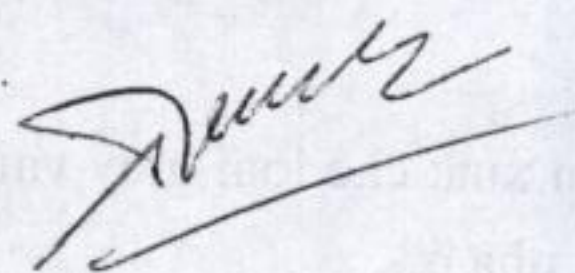
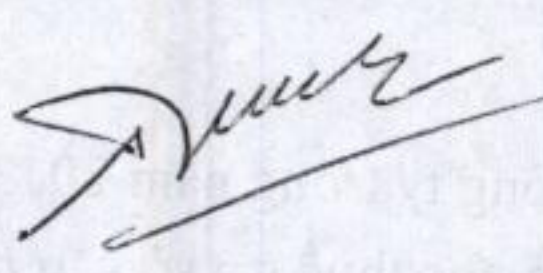
Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
<b>I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	344.624.388.295	344.716.491.348
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(266.104.332.301)	(250.188.454.204)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(60.848.826.929)	(54.471.065.200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.012.498.750)	(3.451.501.240)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(691.652.809)	(149.947.019)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.583.910.007	10.744.506.181
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.209.740.854)	(26.239.697.296)
<b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(19.658.753.341)</b>	<b>20.960.332.570</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(6.174.262.918)	(1.105.071.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	322.727.290	192.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	508.770.199	900.560.622
<b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.342.765.429)</b>	<b>(12.011.014)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	205.160.282.553	136.788.707.829
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(181.487.225.883)	(160.593.818.435)
<b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>23.673.056.670</b>	<b>(23.805.110.606)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.328.462.100)</b>	<b>(2.856.789.050)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.262.008.771</b>	<b>12.118.402.883</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.187	394.938
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.933.567.858</b>	<b>9.262.008.771</b>

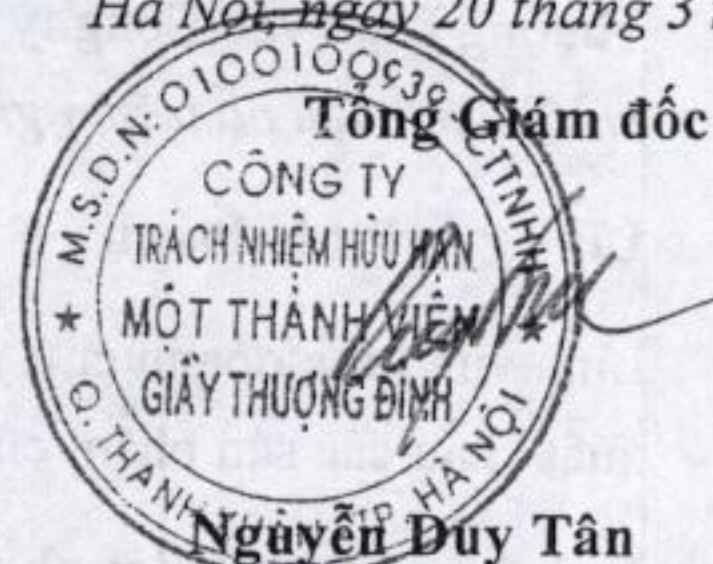
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hồng



Nguyễn Duy Tân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình tiền thân là Xí nghiệp Giấy Thượng Đình được thành lập theo Quyết định số 2753/QĐ-UB ngày 10/11/1992 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Giấy Thượng Đình kể từ ngày 08/7/1993 theo Quyết định số 2556/QĐ-UB ngày 08/7/1993 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty Giấy Thượng Đình chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Giấy Thượng Đình theo Quyết định số 108/2005/QĐ-UB ngày 26/7/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội kể từ ngày ký Quyết định; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/9/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/4/2012. Từ ngày 29/6/2011 Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình theo Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 29/6/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 277 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là **64.000.000.000 đồng** (Sáu mươi tư tỷ đồng chẵn).

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2013 là **63.355.272.432 đồng** (Sáu mươi ba tỷ, ba trăm năm mươi năm triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi hai đồng).

Hình thức sở hữu vốn: TNHH Một thành viên.

Đến thời điểm 31/12/2013, cơ cấu Công ty gồm có Văn phòng Công ty; 01 (một) Nhà máy phụ thuộc là Nhà máy Sản xuất giấy da xuất khẩu, địa chỉ ở Khu công nghiệp Đồng Văn, tỉnh Hà Nam, 01 (một) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình tại thị xã Sầm Sơn - Thanh Hóa, địa chỉ ở số 44, đường Tô Hiến Thành, phường Trường Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa và 01 Chi nhánh Công ty TNHH MTV Giấy Thượng Đình tại Tp. Hồ Chí Minh số 78A, Trần Huy Liệu, phường 15, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn có 01 (một) Công ty con:

**Công ty con:** Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội:

- Địa chỉ: tổ 13, thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội tại ngày 31/12/2013 là 26.500.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng chẵn). Trong đó, vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình vào Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội là 23.015.300.000 đồng (Hai mươi ba tỷ không trăm mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng chẵn), tỷ lệ vốn góp tương ứng 86,85% vốn điều lệ.

**2- Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2013 là sản xuất các loại giấy vải, giấy thể thao; xuất khẩu các sản phẩm của Công ty; cho thuê trụ sở văn phòng, nhà ở.

**3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh**

- Sản xuất các loại giấy vải, giấy thể thao và dép các loại;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (tiếp theo)**

- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty và nhận ủy thác xuất khẩu cho các đơn vị kinh tế trong nước khi có yêu cầu;
- Hợp tác liên doanh, liên kết, mở cửa hàng, đại lý để giới thiệu và tiêu thụ các sản phẩm của Công ty và sản phẩm liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước;
- Nhập khẩu các loại nguyên liệu, máy móc, phụ tùng thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị kinh tế có nhu cầu;
- Dịch vụ nhà khách và dịch vụ du lịch;
- Cho thuê trụ sở văn phòng, nhà ở, siêu thị, kho tàng, bến bãi;
- Kinh doanh thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo dạy nghề, nâng cao tay nghề cho các cán bộ công nhân viên hoặc các đối tượng khác khi có nhu cầu.

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi và bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25/4/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

**2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam:** Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Nhập trước xuất trước.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**5.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**5.2- Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (tiếp theo)****5.2- Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)**

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50	năm
Phương tiện vận tải	10	năm
Máy móc thiết bị	7-10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-10	năm

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại Công ty bao gồm:** Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ:** việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ không quá 3 năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào quy định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013, Nghị định 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính phủ và theo hướng dẫn tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ" và Điều lệ của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**12- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

- Đối với các sản phẩm giày xuất khẩu 0%;
- Đối với các sản phẩm bán trong nước 10%;
- Đối với doanh thu cho thuê kho, cửa hàng 10%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13- Công cụ tài chính****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các Báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**14- Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15- Điều chỉnh hồi tố**

- Theo Công văn số 18238/CCT-TrB ngày 30/5/2014, số 19970/CCT-TrB ngày 09/6/2014 của Chi cục thuế quận Thanh Xuân, trả lời CV số 09/2014/CV ngày 20/5/2014 và CV số 11/2014/CV ngày 02/6/2014 của Công ty TNHH MTV Giấy Thượng Đình về tiền thuê đất tại số 277 Nguyễn Trãi và số 82 Hạ Đình, Công ty được tạm chấp nhận miễn giảm tiền thuê đất theo Quyết định 2093/QĐ-TTg ngày 23/11/2011, Thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013. Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty còn phải nộp và ghi nhận chi phí thuê đất từ năm 2009 đến năm 2013.

- Ngày 15/9/2014, Cục thuế TP Hà Nội đã ra Kết luận thanh tra Thuế số 44606/KL-CT-TTr2 về việc chấp hành pháp luật thuế năm 2009, 2010, 2011, 2013 tại Công ty. Dẫn đến, Công ty phát sinh nghĩa vụ phải nộp bổ sung thuế và chịu phạt thuế.

Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán theo số liệu được tạm chấp nhận miễn giảm tiền thuê đất và Kết luận thanh tra Thuế. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012			Ghi chú
		Số đã báo cáo đ	Trình bày lại đ	Chênh lệch đ	
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>					
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	84.480.000	4.170.264	(80.309.736)	(1)
Tài sản cố định	221	33.296.073.240	33.396.477.606	100.404.366	(2)
- Nguyên giá	222	89.488.572.781	89.609.327.906	120.755.125	
- Hao mòn lũy kế	223	(56.192.499.541)	(56.212.850.300)	(20.350.759)	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	753.310.804	3.590.571.555	2.837.260.751	(3)
- Thuế GTGT		210.071.848	212.223.964	2.152.116	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		430.274.956	0	(430.274.956)	
- Thuế nhà thầu		0	120.755.125	120.755.125	
- Truy thu thuế TNDN theo Kết luận thanh tra		0	9.690.337	9.690.337	
- Phạt thuế		0	85.067.383	85.067.383	
- Tiền thuê đất		112.964.000	3.162.834.746	3.049.870.746	
Phải trả người lao động		4.902.694.800	4.902.694.800	0	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		10.829.680.385	10.829.680.385	0	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	886.739.857	434.259.394	(452.480.463)	(4)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	62.636.289.777	61.674.793.022	(961.496.755)	(5)
Quỹ đầu tư phát triển	417	418.404.182	224.483.984	(193.920.198)	(6)
Quỹ dự phòng tài chính	418	1.434.133.136	1.255.477.867	(178.655.269)	(7)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	(143.034.496)	(1.174.844.951)	(1.031.810.455)	
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
Giá vốn hàng bán	11	282.166.515.980	282.186.866.739	20.350.759	(8)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.777.867.944	28.912.218.690	3.134.350.746	(9)
Chi phí khác	32	30.353.258	127.263.094	96.909.836	(10)
Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	433.248.201	0	(433.248.201)	(11)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15- Điều chỉnh hồi tố (tiếp theo)**

Chi tiết các bút toán điều chỉnh hồi tố như sau:

- (1) Điều chỉnh giảm khoản phải thu Nhà nước do ghi nhận bổ sung chi phí thuê đất từ năm 2009 đến năm 2012 số tiền 3.134.350.746 đồng, làm giảm chi tiêu 153 số tiền 84.480.000 đồng và làm tăng chi tiêu 314 - chi tiết "Tiền thuê đất" số tiền 3.049.870.746 đồng; tăng thuế TNDN phải thu Nhà nước số tiền 4.170.264 đồng do ghi nhận bổ sung chi phí, làm giảm số thuế TNDN năm 2012 phải đóng số tiền 433.248.201 đồng.
- (2) Điều chỉnh tăng giá trị thuần của TSCĐ số tiền 100.404.366 đồng do tăng nguyên giá TSCĐ và khấu hao lũy kế tương ứng số tiền lần lượt là 120.755.125 đồng và 20.350.749 đồng do tăng thuế nhà thầu phải nộp từ năm 2009 đến 2011 khi nhập khẩu máy móc.
- (3) Điều chỉnh tăng chi tiêu 314 do ghi nhận bổ sung chi phí thuê đất phải nộp, giảm thuế TNDN năm 2012 như đã nêu tại (1) ; tăng thuế GTGT, thuế TNDN, thuế nhà thầu truy nộp, truy hoàn và tiền phạt thuế từ năm 2009 đến năm 2012 số tiền lần lượt là 2.152.116 đồng, 9.690.337 đồng, 120.755.125 đồng, 85.067.383 đồng.
- (4), (5), (6), (7)

Giảm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính do ảnh hưởng của việc ghi nhận bổ sung chi phí thuê đất, chi phí thuế theo Kết luận thanh tra làm giảm Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ) và không thực hiện phân phối lại lợi nhuận của Công ty.

- (8) Tăng giá vốn hàng bán do tăng chi phí khấu hao trong kỳ tương ứng với nguyên giá của máy móc ghi nhận bổ sung (phần tăng thuế nhà thầu phải nộp).
- (9) Điều chỉnh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp do ghi nhận bổ sung chi phí thuê đất.
- (10) Điều chỉnh tăng chi phí khác do ghi nhận bổ sung chi phí thuế truy hoàn và các khoản phạt thuế theo Kết luận thanh tra thuế.
- (11) Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hiện hành do ghi nhận bổ sung các chi phí trên làm kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ, dẫn đến không phải đóng thuế TNDN trong kỳ.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 - Tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	166.904.476	1.218.445.438
Tiền gửi ngân hàng (*)	388.459.678	280.298.436
<b>Cộng</b>	<b>555.364.154</b>	<b>1.498.743.874</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1 - Tiền** (tiếp theo)**(\*) Chi tiết Tiền gửi ngân hàng**

	31/12/2013		01/01/2013	
	USD	đ	USD	đ
Tiền gửi Ngân hàng đồng Việt Nam		364.866.856		263.681.482
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Thành Công		314.028.968		255.429.377
NH TMCP Công Thương Việt Nam- CN Thanh Xuân		47.983.504		1.884.076
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam		0		5.159.368
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam		2.854.384		1.208.661
Tiền gửi Ngân hàng ngoại tệ	1.117,08	23.592.822	798,37	16.616.954
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Thành Công	1.047,96	22.135.427	723,87	15.067.354
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	69,12	1.457.395	74,50	1.549.600
<b>Cộng</b>	<b>1.117,08</b>	<b>388.459.678</b>	<b>798,37</b>	<b>280.298.436</b>

**3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2013		01/01/2013	
		đ		đ
Công ty Việt Á		51.775.720		0
Công ty Cổ phần Cao Su Hà Nội		97.190.000		5.500.000
Công ty TNHH Xây dựng Rạng Đông		0		100.000.000
Công ty TNHH Hóa dệt Hà Tây		4.496.600		3.379.600
Ông Đào Quốc Hải		20.000.000		20.000.000
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công		0		50.029.929
Phải thu Phòng Xuất nhập khẩu		68.908.750		9.159.526
Phải thu Phòng Kế hoạch vật tư		5.000.000		0
Các khoản phải thu khác		272.500.000		303.929.507
<b>Cộng</b>		<b>519.871.070</b>		<b>491.998.562</b>

**4 - Hàng tồn kho**

	31/12/2013		01/01/2013	
		đ		đ
Nguyên liệu, vật liệu		19.350.419.370		19.460.623.977
Công cụ dụng cụ		1.438.422.836		720.008.416
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		10.637.515.301		12.504.551.965
Thành phẩm		32.659.827.951		29.800.362.064
<b>Cộng</b>		<b>64.086.185.458</b>		<b>62.485.546.422</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Thuế TNDN nộp thừa	104.769.510	4.170.264
<b>Cộng</b>	<b>104.769.510</b>	<b>4.170.264</b>

**8 - Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	37.415.569.751	48.952.896.654	2.149.321.280	622.960.736	468.579.485	89.609.327.906
Tăng do mua sắm	0	4.439.459.645	1.036.659.091	0	0	5.476.118.736
Tăng do XDCB	717.096.000	0	0	0	0	717.096.000
Tăng khác (*)	0	183.449.824	0	0	12.500.000	195.949.824
Giảm theo TT45/TT-BTC	(53.547.000)	(9.354.722.181)	0	(288.855.240)	(16.579.485)	(9.713.703.906)
Thanh lý, nhượng bán	0	(3.026.598.120)	(357.005.286)	(63.651.236)	0	(3.447.254.642)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>38.079.118.751</b>	<b>41.194.485.822</b>	<b>2.828.975.085</b>	<b>270.454.260</b>	<b>464.500.000</b>	<b>82.837.533.918</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	12.673.973.926	42.023.166.422	706.959.913	476.053.410	332.696.629	56.212.850.300
Khấu hao trong năm	759.261.386	2.219.763.772	239.368.006	23.152.254	58.499.543	3.300.044.961
Tăng khác	50.393.922	0	13	443.334	0	50.837.269
Giảm theo TT45/TT-BTC	(23.306.164)	(9.073.352.473)	0	(223.426.546)	(4.717.925)	(9.324.803.108)
Thanh lý, nhượng bán	0	(2.946.897.330)	(340.538.902)	(63.651.236)	0	(3.351.087.468)
Giảm khác	0	(12.734.022)	0	0	(38.103.247)	(50.837.269)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>13.460.323.070</b>	<b>32.209.946.369</b>	<b>605.789.030</b>	<b>212.571.216</b>	<b>348.375.000</b>	<b>46.837.004.685</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2013	24.741.595.825	6.929.730.232	1.442.361.367	146.907.326	135.882.856	33.396.477.606
Tại ngày 31/12/2013	24.618.795.681	8.984.539.453	2.223.186.055	57.883.044	116.125.000	36.000.529.233

(\*): Nguyên giá máy móc, thiết bị tăng trong kỳ là do ghi nhận bổ sung thuế nhà thầu khi nhập khẩu máy móc năm 2013 theo Kết luận thanh tra Thuế số 44606/KL-CT-TTr2 ngày 15/9/2014 của Cục thuế TP Hà Nội và phân loại lại.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay: **3.749.137.945 đồng**.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **25.016.232.358 đồng**.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: **0 đồng**.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị đ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị đ
Đầu tư vào Công ty con	2.301.530	23.015.300.000	2.301.530	23.015.300.000
<i>Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội</i>	2.301.530	23.015.300.000	2.301.530	23.015.300.000
Đầu tư dài hạn khác	542.500	5.425.000.000	542.500	5.425.000.000
<i>Công ty Cổ phần Giấy Trúc Bạch</i>	542.500	5.425.000.000	542.500	5.425.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.844.030</b>	<b>28.440.300.000</b>	<b>2.844.030</b>	<b>28.440.300.000</b>

**14 - Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Chi phí cải tạo nâng cấp nền kho giấy	149.650.447	0
Chi phí cải tạo tầng 4	114.998.277	0
Chi phí cải tạo nhà bảo vệ cổng sau	171.188.665	0
Chi phí làm máng tôn kho giấy nội địa	188.970.832	0
Chi phí sửa nhà 25 Hạ Đình	219.704.301	0
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ khác	1.143.443.934	439.897.798
<b>Cộng</b>	<b>1.987.956.456</b>	<b>439.897.798</b>

**15 - Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Vay ngắn hạn NH TMCP Ngoại thương VN - CN Thành Công (*)	64.263.792.600	36.958.046.155
<b>Cộng</b>	<b>64.263.792.600</b>	<b>36.958.046.155</b>

**(\*): Chi tiết khoản vay ngắn hạn**

	31/12/2013		01/01/2013	
	USD	đ	USD	đ
Vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam		30.611.129.390		36.958.046.155
Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ	1.596.308,54	33.652.663.210	0,00	0
<b>Cộng</b>	<b>1.596.308,54</b>	<b>64.263.792.600</b>	<b>0,00</b>	<b>36.958.046.155</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Thuế GTGT	107.173.230	212.223.964
Thuế nhà thầu	316.704.949	120.755.125
Truy thu thuế TNDN theo Kết luận thanh tra	12.111.608	9.690.337
Truy phạt thuế theo Kết luận thanh tra	144.463.084	85.067.383
Tiền thuế đất	3.163.834.746	3.162.834.746
<b>Cộng</b>	<b>3.744.287.617</b>	<b>3.590.571.555</b>

**18 - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Công ty Cổ phần HBI - hợp tác kinh doanh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Kinh phí công đoàn	782.879.489	936.204.369
Bảo hiểm xã hội	920.633.420	119.195.389
Bảo hiểm y tế	211.674.237	7.855.812
Bảo hiểm thất nghiệp	75.925.860	0
Công ty Hóa dệt Hà Tây (**)	4.080.000	4.080.000
Các khoản phải trả khác	38.338.558	36.695.730
<b>Cộng</b>	<b>12.033.531.564</b>	<b>11.104.031.300</b>

(\*): Đây là khoản vốn góp của Công ty Cổ phần HBI tham gia hợp tác đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp Văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại tại địa chỉ số 277 Nguyễn Trãi và số 74 phố Hạ Đình thuộc phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội theo thỏa thuận nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 01/2010/TTNTHTKD ngày 11/11/2010.

(\*\*): Đây là các khoản đi vay mượn vật tư, công cụ sản xuất (mẫu giấy, hạt chống ẩm, chun,...).

**20 - Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công (*)	686.316.750	4.310.218.025
<b>Cộng</b>	<b>686.316.750</b>	<b>4.310.218.025</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20 - Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)****(\*) Chi tiết vay dài hạn:**

Số hợp đồng vay NH TMCP Ngoại thương VN - CN Thành Công	Ngày phát sinh	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2013		Dư nợ tại 01/01/2013	
				USD	đ	USD	đ
Hợp đồng số 01/2011/TH/NH	02/12/2011	02/12/2016	Thả nổi	32.550	686.316.750	43.400	903.371.000
Hợp đồng số 01/2012/TH/NHNTTC	21/6/2012	21/6/2017	Thả nổi	0	0	23.625	491.754.375
Hợp đồng số 02/2004	08/5/2004	08/5/2013	Thả nổi	0	0	56.310	2.915.092.650
<i>Khoản vay ngoại tệ</i>				0	0	56.310	1.172.092.650
<i>Khoản vay Đồng Việt Nam</i>						0	1.743.000.000
<b>Cộng</b>				<b>32.550</b>	<b>686.316.750</b>	<b>123.335</b>	<b>4.310.218.025</b>

**22 - Nguồn vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.674.793.022	224.483.984	1.255.477.867	(46.653.020)	63.108.101.853
Lỗ trong năm trước	0	0	0	(1.128.191.931)	(1.128.191.931)
Số dư tại cuối năm trước, đầu năm nay	61.674.793.022	224.483.984	1.255.477.867	(1.174.844.951)	61.979.909.922
Lãi trong năm nay	0	0	0	933.781.245	933.781.245
Tăng khác (*)	1.479.961.851	0	0	0	1.479.961.851
Giảm khác (*)	0	(224.483.984)	(1.255.477.867)	0	(1.479.961.851)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>63.154.754.873</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(241.063.706)</b>	<b>62.913.691.167</b>

(\*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013, Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”. Trong đó, Công ty sử dụng toàn bộ nguồn quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính để bù đắp cho nguồn vốn đầu tư của Chủ sở hữu còn thiếu so với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	63.154.754.873	61.674.793.022
<b>Cộng</b>	<b>63.154.754.873</b>	<b>61.674.793.022</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22 - Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.674.793.022	61.674.793.022
+ Vốn góp tăng trong năm	1.479.961.851	0
+ Vốn góp cuối năm	63.154.754.873	61.674.793.022

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển:	0	224.483.984
Quỹ dự phòng tài chính:	0	1.255.477.867

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- *Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

- *Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

## VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
<b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>341.199.619.313</b>	<b>317.074.666.589</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	333.926.628.739	304.710.872.651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.272.990.574	12.363.793.938
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>211.969.932</b>	<b>10.200.000</b>
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	211.969.932	10.200.000
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>340.987.649.381</b>	<b>317.064.466.589</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	333.714.658.807	304.700.672.651
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7.272.990.574	12.363.793.938

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28 - Giá vốn hàng bán**

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	301.872.797.248	282.186.866.739
<b>Cộng</b>	<b>301.872.797.248</b>	<b>282.186.866.739</b>

**29 - Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	458.740.270	950.590.551
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	40.600.103
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	750.558.936	521.755.126
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.373.146	0
<b>Cộng</b>	<b>1.242.672.352</b>	<b>1.512.945.780</b>

**30 - Chi phí tài chính**

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Lãi tiền vay	4.012.498.750	3.451.501.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	892.288.710	355.374.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	6.560.840
<b>Cộng</b>	<b>4.904.787.460</b>	<b>3.813.436.688</b>

**31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.526.250.007	(1.128.191.931)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	843.625.039	775.197.540
+ Phạt chậm nộp BHXH	0	19.120.558
+ Phạt thuế	303.963	44.124.335
+ Phạt theo Kết luận thanh tra	59.395.701	85.067.383
+ Chi phí không được trừ từ năm 2009 - 2013	80.637.237	571.103.891
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	(40.600.103)
+ Chênh lệch tỷ giá (lãi khoản phải thu chưa thực hiện)	(63.132.935)	0
+ Loại trừ lỗ của Nhà máy	766.421.073	96.381.476
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>2.369.875.046</b>	<b>(352.994.391)</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	592.468.762	0
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>592.468.762</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.699.716.133	200.524.198.110
Chi phí nhân công	86.295.471.283	77.601.627.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.270.483.341	3.025.494.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.263.069.562	13.007.245.087
Chi phí khác bằng tiền	16.735.793.218	17.370.343.675
<b>Cộng</b>	<b>334.264.533.537</b>	<b>311.528.909.503</b>

**37- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**37.1- Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013</b>		
Đồng	+200	(1.140.330.830)
Đồng	-200	1.140.330.830
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012</b>		
Đồng	+400	(1.280.250.216)
Đồng	-400	1.280.250.216

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37.1- Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Tại thời điểm kiểm toán, Công ty không nắm giữ bất kỳ loại cổ phiếu nào.

**37.2- Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, như tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**37.3- Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37.3- Rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	64.263.792.600	686.316.750	64.950.109.350
Phải trả người bán	36.210.582.598	0	36.210.582.598
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.042.418.558	0	10.042.418.558
<b>Cộng</b>	<b>110.516.793.756</b>	<b>686.316.750</b>	<b>111.203.110.506</b>
Tại ngày 01/01/2013			
Các khoản vay và nợ	36.958.046.155	4.310.218.025	41.268.264.180
Phải trả người bán	42.801.399.181	0	42.801.399.181
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.040.775.730	0	10.040.775.730
<b>Cộng</b>	<b>89.800.221.066</b>	<b>4.310.218.025</b>	<b>94.110.439.091</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một số máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2013 và ngày 01/01/2013.

**38 - Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty :

Đơn vị tính : đồng

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		01/01/2013		31/12/2013	01/01/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.933.567.858	0	9.262.008.771	0	7.933.567.858	9.262.008.771
Phải thu khách hàng	45.501.436.642	0	32.392.843.647	0	45.501.436.642	32.392.843.647
Đầu tư dài hạn	28.440.300.000	0	28.440.300.000	0	28.440.300.000	28.440.300.000
Phải thu khác	519.871.070	0	491.998.562	0	519.871.070	491.998.562
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.395.175.570</b>	<b>0</b>	<b>70.587.150.980</b>	<b>0</b>	<b>82.395.175.570</b>	<b>70.587.150.980</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	64.950.109.350	0	41.268.264.180	0	64.950.109.350	41.268.264.180
Phải trả người bán	36.210.582.598	0	42.801.399.181	0	36.210.582.598	42.801.399.181
Phải trả, phải nộp khác	10.042.418.558	0	10.040.775.730	0	10.042.418.558	10.040.775.730
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>111.203.110.506</b>	<b>0</b>	<b>94.110.439.091</b>	<b>0</b>	<b>111.203.110.506</b>	<b>94.110.439.091</b>